

Hội đồng quản trị hoặc các cán bộ tích cực trong tổ chức liên kết kinh tế. Quỹ này lập theo sự đóng góp của các đơn vị thành viên và theo tỷ lệ do Hội đồng quản trị quyết định và tính vào chi phí quản lý của các đơn vị thành viên.

Quỹ chuyên chi được giao cho đơn vị có người làm Chủ tịch Hội đồng quản trị đề chi cho mục đích trên.

Chủ tịch Hội đồng quản trị báo cáo định kỳ trước các thành viên Hội đồng quản trị về việc lập và chi quỹ này.

Phần thứ tư

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 15. — Quy định này áp dụng cho tất cả các tổ chức liên kết kinh tế.

Trường hợp cần tổ chức lại hoặc giải thể, phải có ít nhất một phần ba số thành viên trong tổ chức liên kết kinh tế đề nghị và do Hội đồng quản trị quyết định. Khi giải thể, các đơn vị thành viên phải hoàn thành hoặc tiếp tục hoàn thành các nhiệm vụ hợp đồng đã ký với các thành viên khác.

Tất cả các tổ chức liên kết kinh tế hiện hành dựa vào Quy định này để chấn chỉnh lại hoạt động của mình.

T.M. Hội đồng Bộ trưởng
K.T. Chủ tịch
Phó Chủ tịch
VÔ VĂN KIỆT

QUYẾT ĐỊNH của Hội đồng Bộ trưởng số 39- HĐBT ngày 10-4-1989 về chính sách lãi suất tiền gửi và cho vay của Ngân hàng Nhà nước.

HỘI ĐỒNG BỘ TRƯỞNG

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng Bộ trưởng ngày 4-7-1981;

Đề phát huy tác dụng đòn bẩy của chính sách lãi suất tín dụng Ngân hàng, nhằm thu hút được mọi nguồn vốn và tiền mặt trong xã hội, đáp ứng nhu cầu vốn cho sản xuất kinh doanh và góp phần chống lạm phát;

Theo đề nghị của Tổng Giám đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các ngành liên quan,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. — Lãi suất tiền gửi và cho vay của Ngân hàng được quy định theo các nguyên tắc sau đây:

a) Bảo tồn được vốn và có lãi:

— Lãi suất tiền gửi phải bù đắp được tỷ lệ trượt giá và có lãi khuyến khích các tổ chức và đơn vị kinh tế gửi tiền vào Ngân hàng.

— Lãi suất tiền cho vay phải bù đắp được tỷ lệ trượt giá, có lãi (trong trường hợp cần thiết có thể không lấy lãi) và có ưu đãi đối với những mặt hàng, ngành kinh tế và vùng kinh tế cần khuyến khích.

b) Lãi suất áp dụng thống nhất cho các thành phần kinh tế, và được điều chỉnh theo sự biến động của chỉ số giá cả thị trường xã hội (tháng hoặc quý).

c) Mọi nguồn vốn Ngân hàng huy động để cho vay đều phải trả lãi. Mọi khoản Ngân hàng cho vay đều thu lãi. Chênh lệch giữa lãi suất cho vay và lãi suất tiền gửi bình quân 0,5%.

— Tiền trên tài khoản thanh toán (tài khoản vãng lai) Ngân hàng làm dịch vụ quỹ không thu lệ phí và không có lãi; Ngân hàng trả lãi khi có lệnh của chủ tài khoản trích chuyển từ tài khoản thanh toán sang tài khoản tiền gửi.

— Tiền kinh phí ngân sách cấp cho các đơn vị dự toán, Ngân hàng chỉ làm dịch vụ quỹ không trả lãi; Ngân hàng trả lãi tiền gửi kết dư ngân sách.

— Vốn phát hành Ngân hàng sử dụng cho tín dụng phải trả lãi.

d) Lãi suất tiền gửi và cho vay bằng ngoại tệ áp dụng theo mức lãi suất thị trường quốc tế.

Điều 2. — Cấu thành mức lãi suất tiền gửi và cho vay của Ngân hàng bao gồm :

- Mức lãi suất cơ bản.
- Chỉ số giá cả thị trường xã hội.

a) Mức lãi suất cơ bản được quy định như sau :

— Tiền gửi không kỳ hạn của các tổ chức và đơn vị kinh tế : 0,15%/tháng.

— Tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng của các tổ chức và đơn vị kinh tế : 0,30%/tháng.

— Cho vay ưu đãi : từ 0,45 đến 0,6%/tháng.

— Cho vay sản xuất công, nông nghiệp, vận tải không thuộc diện ưu đãi từ 0,66 đến 0,81%/tháng.

— Cho vay các tổ chức dịch vụ, du lịch và lưu thông từ 0,84% đến 1%/tháng.

b) Chỉ số giá cả thị trường xã hội được tính và công bố từng thời gian cho từng vùng.

Ngân hàng và các tổ chức, đơn vị kinh tế phải hạch toán riêng phần lãi bù trượt giá để bảo toàn vốn tín dụng và vốn tự có, không được chuyển số lãi này vào thu nhập hoặc lợi nhuận của đơn vị.

Điều 3. -- Nợ quá hạn phải chịu phạt từ 20% đến 50% lãi suất cho vay.

Điều 4. — Ở những nơi có nhu cầu vay và có khả năng huy động vốn tại chỗ, Ngân hàng được huy động vốn và cho vay theo mức lãi suất thỏa thuận.

Điều 5. — Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng quyết định khung lãi suất cơ bản, chỉ số giá cả thị trường xã hội và danh mục kèm theo Quyết định này những mặt hàng, ngành kinh tế và vùng kinh tế được hưởng lãi suất ưu đãi.

Tổng cục Thống kê và Ủy ban Vật giá Nhà nước tính chỉ số giá cả thị trường xã hội từng thời gian (tháng hoặc quý) trình Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng vào cuối tháng, cuối quý.

Trong phạm vi khung lãi suất cơ bản và chỉ số giá cả thị trường xã hội, Tổng Giám đốc Ngân hàng Nhà nước công bố mức lãi suất tiền gửi và cho vay từng thời gian (tháng hoặc quý).

Điều 6. — Ngân hàng Nhà nước phải cải tiến công tác thanh toán, tạo điều kiện thuận tiện cho các tổ chức, đơn vị và cá nhân giao dịch và thanh toán qua Ngân hàng. Các tổ chức và đơn vị kinh tế có thu tiền mặt phải nộp vào Ngân hàng. Chủ tài khoản có tiền ở Ngân hàng khi cần lấy ra thì Ngân hàng phải chi trả kịp thời và đủ số, nếu Ngân hàng trả chậm ngày nào phải chịu phạt ngày đó, mức phạt bằng mức lãi cho vay tương ứng của Ngân hàng. Ngân hàng và các tổ chức, đơn vị kinh tế khi chi trả tiền mặt cho các chứng từ thanh toán, kê cả séc, phải trả đủ số tiền ghi trên các chứng từ đó. Mọi hành vi tiêu cực lợi dụng trong thanh toán đều bị xử lý nghiêm ngặt theo pháp luật.

Điều 7. — Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 1 tháng 4 năm 1989, các quy định trước đây trái với Quyết định này đều bị bãi bỏ.

Bộ trưởng các Bộ, Chủ nhiệm các Ủy ban Nhà nước, Thủ trưởng các cơ quan khác thuộc Hội đồng Bộ trưởng, Chủ tịch Ủy ban Nhân dân các tỉnh, thành phố, đặc khu trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Tổng Giám đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hướng dẫn cụ thể việc thi hành.

T.M. Hội đồng Bộ trưởng
K.T. Chủ tịch
Phó Chủ tịch
VÕ VĂN KIẾT

DANH MỤC mặt hàng, ngành kinh tế và vùng kinh tế được ưu đãi lãi suất cho vay

(ban hành kèm theo Quyết định số 39-HĐBT ngày 10-4-1989 của Hội đồng Bộ trưởng).

1. Mặt hàng:

- Phân bón, thuốc trừ sâu.
- Sản xuất và kinh doanh lương thực.
- Muối
- Phát hành sách báo, sản xuất và phát hành phim ảnh.

2. Ngành kinh tế:

- Công nghiệp đóng tàu.
- Xây dựng cơ bản.

3. Vùng kinh tế:

- Vùng núi cao.
- Hải đảo.

QUYẾT ĐỊNH của Hội đồng Bộ trưởng số 41-HĐBT ngày 22-4-1989 về việc phân vạch địa giới hành chính huyện Hồng Ngự thuộc tỉnh Đồng Tháp.

HỘI ĐỒNG BỘ TRƯỞNG

Căn cứ Quyết định số 64B-HĐBT của Hội đồng Bộ trưởng ngày 12 tháng 9 năm 1981;

Xét đề nghị của Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Tháp và Ban Tổ chức của Chính phủ,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. —

A. NAY CHIA HUYỆN HỒNG NGỰ THÀNH HAI HUYỆN LẤY TÊN LÀ HUYỆN HỒNG NGỰ VÀ HUYỆN TÂN HỒNG

1. Huyện Hồng Ngự gồm thị trấn Hồng Ngự và 15 xã Tân Hội, Thường Phước I, Thường Phước II, Long Thuận, An Bình A, An Bình B, Bình Thạnh, Thường Lạc, Thường Thới Hậu A, Thường Thới Hậu B, Thường Thới Tiền, Long Khánh A, Long Khánh B, Phú Thuận A, Phú Thuận B.

Với 33.173 héc-ta diện tích tự nhiên và 165.041 nhân khẩu.

Địa giới huyện Hồng Ngự ở phía đông giáp huyện Tân Hồng, phía tây giáp sông Tiền, phía nam giáp tỉnh An Giang và huyện Tam Nông (tỉnh Đồng Tháp), phía bắc giáp nước Cộng hòa Nhân dân Cam-pu-chia.

2. Huyện Tân Hồng gồm thị trấn Sa Rài và 8 xã Tân Phước, An Phước, Tân Thành A, Tân Thành B, Thông Bình, Tân Hộ Cơ, Bình Phú, Tân Công Chí.

Với 31.047 héc-ta diện tích tự nhiên và 77.629 nhân khẩu.

Địa giới huyện Tân Hồng ở phía đông giáp tỉnh Long An, phía tây giáp huyện Hồng Ngự, phía nam giáp huyện Tam Nông, phía bắc giáp nước Cộng hòa Nhân dân Cam-pu-chia.

B. VIỆC PHÂN VẠCH, ĐIỀU CHỈNH CHI TIẾT ĐỊA GIỚI CÁC XÃ, THỊ TRẤN CỦA HUYỆN HỒNG NGỰ VÀ TÂN HỒNG NHƯ SAU

Huyện Hồng Ngự:

1. Giữ nguyên trạng 4 xã Tân Hội, Thường Phước 1, Thường Phước 2, Long Thuận.